

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi tháng 9 năm 2020)

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	GIỚI TÍNH	QUÊ QUÁN	LỚP	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	Tổng Xuân	Tùng	22/10/1992	Nữ	Hà Nội	CH8.QLNL2	17,0	18,0	23,0	16,5	74,5	
2	TA0002	Phan Duy	An	27/9/1985	Nữ	Ninh Bình	CH8.QLNL2	11,0	18,0	24,0	7,0	60,0	
3	TA0003	Nguyễn Tuấn	Anh	17/8/1995	Nữ	Hà Nội	CH7- QLNL1	9,0	17,5	22,5	17,0	66,0	
4	TA0004	Ngô Văn	Khánh	02/6/1984	Nam	Hà Nội	CH6-KTNL	13,0	15,0	7,5	1,0	36,5	
5	TA0005	Nguyễn Thị Thanh	Dung	20/7/1987	Nam	Hòa Bình	CH7.QLNL1	14,0	13,5	13,0	3,0	43,5	
6	TA0006	Nguyễn Văn	Tiến	21/05/1983	Nữ	Hà Nội	CH7.QLNL1	13,0	15,0	19,0	7,5	54,5	
7	TA0007	Vương Xuân	Hoan	03/9/1983	Nữ	Hà Nội	CH7 -QTKD1	11,0	18,5	17,0	21,0	67,5	
8	TA0008	Trần Văn	Nam	11/01/1981	Nam	Sơn La	CH8.QLNL1	6,0	16,0	18,0	0,0	40,0	
9	TA0009	Nguyễn Thị Diệu	Quỳnh	01/09/1994	Nữ	Thanh Hóa	CH6-QTKD	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
10	TA0010	Hoàng Thu	Hương	09/10/1995	Nam	Tuyên Quang	CH6.QTKD	7,0	16,0	21,5	18,0	62,5	
11	TA0011	Phạm Thị	Hương	28/08/1995	Nam	Hưng Yên	CH6.QTKD	9,0	17,5	15,5	17,0	59,0	
12	TA0012	Phạm Tuấn	Khanh	04/8/1993	Nữ	Yên Bái	CH5	13,0	7,0	13,0	6,0	39,0	
13	TA0013	Vũ Thanh	Tâm	12/10/1980	Nữ	Hòa Bình	CH8-2	12,0	14,0	11,0	3,0	40,0	
14	TA0014	Đỗ Thị Hải	Anh	08/07/1995	Nam	Vĩnh Phúc	CH7QLNL	16,0	7,0	23,0	16,5	62,5	
15	TA0015	Trần Hồng	Thắm	07/05/1995	Nữ	Nam Định	CH7- QLNL	17,0	20,0	25,0	23,0	85,0	
16	TA0016	Nguyễn Thị Lan	Anh	29/10/1984	Nữ	Cao Bằng	CH7-QT1	18,0	18,0	10,5	10,0	56,5	
17	TA0017	Trương Hồng	Quân	23/9/1991	Nữ	Hà Nội	CH7-QLNL	19,0	18,5	19,5	18,0	75,0	
18	TA0018	Nguyễn Tuấn	Dũng	12/02/1983	Nữ	Hưng Yên	CH7-KTĐKTDH	16,0	15,0	9,5	3,0	43,5	
19	TA0019	Nguyễn Minh	Tâm	02/9/1987	Nữ	Nam Định	CH7-KTĐKTDH	16,0	16,5	18,0	2,0	52,5	
20	TA0020	Chu Văn	Hiếu	01/9/1996	Nữ	Bắc Giang	CH8-KTCK	16,0	19,0	21,5	6,5	63,0	
21	TA0021	Hà Thị	Xoa	03/3/1989	Nam	Hưng Yên	CH7-KTĐKTDH	18,0	5,0	20,5	5,0	48,5	
22	TA0022	Nguyễn Tuấn	Hải	10/9/1991	Nam	Hà Nội	CH7-KTĐ	15,0	4,0	18,0	3,0	40,0	
23	TA0023	Nguyễn Văn	Út	11/7/1976	Nữ	Hà Nội	CH7-QLNL	Vắng thi	Vắng thi	4,5	Vắng thi	Vắng thi	
24	TA0024	Đỗ Thanh	An	09/12/1987	Nữ	Nam Định	CH8-QLNL2	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	GIỚI TÍNH	QUÊ QUÁN	LỚP	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
25	TA0025	Nguyễn Tuấn	Anh	29/11/1995	Nữ	Hà Nội	CH8-QLNL2	19,0	12,0	20,5	20,0	71,5	
26	TA0026	Vũ Thị Quỳnh	Hương	25/7/1986	Nam	Thái Nguyên	CH7-QTKD	14,0	15,0	23,0	4,0	56,0	
27	TA0027	Nguyễn Phương	Mai	01/09/1994	Nam	Hà Nội	CH7- KTĐ1	18,0	10,0	22,5	19,0	69,5	
28	TA0028	Đỗ Đăng	Chiến	19/07/1976	Nam	Hà Nội	CH7.KTĐK&TĐ	17,0	5,0	13,5	4,0	39,5	
29	TA0029	Bùi Thị	Lan	14/10/1977	Nam	Hòa Bình	CH6.QTKD	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
30	TA0030	Trần Văn	Doanh	05/12/1987	Nam	Hà Nội	CH6.QLNL	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
31	TA0031	Vũ Văn	Sơn	07/05/1986	Nam	Hải Dương	CH7-KTDT1,2	11,0	8,0	28,5	5,0	52,5	
32	TA0032	Phạm Trọng	Hoan	13/10/1995	Nữ	Hải Dương	CH7-KTDT1,2	13,0	9,0	27,5	6,0	55,5	
33	TA0033	Nguyễn Quốc	Hùng	05/05/1977	Nam	Phú Thọ	CH7-KTDT1,2	12,0	12,0	22,5	9,0	55,5	
34	TA0034	Huỳnh Quang	Trung	22/02/1976	Nam	Hải Dương	CH7-KTĐK&TĐ	10,0	8,0	8,5	11,0	37,5	
35	TA0035	Đỗ Thành	Tài	03/01/1976	Nữ	Ninh Bình	CH7-QTKD	16,0	13,0	14,5	16,5	60,0	
36	TA0036	Nguyễn Hồng	Quân	05/05/1993	Nữ	Hà Nội	CH7-QTKD	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
37	TA0037	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/07/1981	Nữ	Hà Nội	CH7-QTKD	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
38	TA0038	Đào Thị Mai	Linh	12/01/1987	Nữ	Thái Bình	CH7-QTKD	13,0	10,0	9,5	4,0	36,5	
39	TA0039	Nguyễn Văn	Quyền	05/12/1990	Nữ	Hà Nội	CH6-KTĐ	11,0	15,0	13,5	3,0	42,5	
40	TA0040	Nguyễn Thu	Trà	13/5/1996	Nam	Hà Nội	CH7-QTKD2	14,0	16,0	25,0	3,0	58,0	
41	TA0041	Lê Minh	Ngọc	25/6/1968	Nam	Lạng Sơn		15,0	15,0	20,5	2,0	52,5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 41 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25